

2026 年越南峴港以南及柬埔寨地區 教育部臺灣獎學金暨華語文獎學金甄選簡章

Hướng dẫn xin Học bổng Đài Loan và Học bổng tiếng Hoa của Bộ Giáo dục tại Khu vực Đà Nẵng trở vào Miền Nam Việt Nam và Campuchia năm 2026

2026 年 1 月 31 日公告
Công bố ngày 31 tháng 01 năm 2026

為鼓勵越南峴港以南及柬埔寨地區之優秀青年學生，至臺灣攻讀學位或研習華語文，於各學術領域鑽研專業知識技能、深入認識臺灣文化、促進臺越雙方教育與文化交流，特設置「教育部臺灣獎學金」及「教育部華語文獎學金」。凡有意赴臺灣就讀學士班、研究所，或至大學附設華語文中心研習華語文之青年學生，請依照下列規定提出申請。

Nhằm khuyến khích sinh viên ưu tú của Việt Nam (từ Đà Nẵng trở vào miền Nam) và Campuchia sang Đài Loan theo học các chương trình học vị hoặc học tiếng Hoa, qua đó trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong các lĩnh vực học thuật, tăng cường sự hiểu biết về văn hóa Đài Loan, đồng thời thúc đẩy giao lưu giáo dục và văn hóa giữa Đài Loan và Việt Nam, Bộ Giáo dục Đài Loan đặc biệt thiết lập “**Học bổng Đài Loan (MOE)**” và “**Học bổng tiếng Hoa (HES)**”. Học sinh, sinh viên (HSSV) có nguyện vọng sang Đài Loan theo học chương trình cử nhân, cao học hoặc theo học tiếng Hoa tại các Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc các trường đại học, vui lòng nộp hồ sơ đăng ký theo các quy định dưới đây.

一、獎學金類別及名額 Loại học bổng và chỉ tiêu:

類別 Phân loại 内容 Nội dung	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
說明 Giải thích	優秀外國學生來臺攻讀學士、碩士及博士學位之教育部臺灣獎學金。Học bổng Đài Loan (MOE) dành cho HSSV nước ngoài có thành tích xuất sắc sang Đài Loan theo học chương trình cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.	就讀大學附設華語文中心研習華語文之獎學金。Học bổng dành cho HSSV học tiếng Hoa tại các Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc các trường đại học.
名額 Số suất học bổng	41 名 41 suất	18 名 18 suất

二、申請資格條件 Điều kiện xin học bổng:

類別 Phân loại 項目 Hạng mục	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
資格 Tur cách đủ điều kiện	具高級中等以上學校畢業學歷，預定於 115 年 9 月以正式學生身分前往臺灣之大學或研究所攻讀學士、碩士及博士學位，且品學兼優之越南（峴港以南地區），或柬埔寨國籍人士。Ứng viên phải là công dân Việt Nam (khu vực Đà Nẵng trở vào miền Nam) hoặc Campuchia, tốt nghiệp THPT trở lên, dự kiến vào tháng 9 năm 2026 nhập học tại các trường đại học Đài Loan với tư cách sinh viên chính quy để theo học chương trình Cử nhân, Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ, và có thành tích học tập xuất sắc cùng phẩm chất đạo đức tốt. Nếu là công dân Việt Nam, hộ khẩu phải thuộc khu vực từ Đà Nẵng trở vào Nam Việt Nam.	具高級中等學校以上畢業學歷，且品學兼優之越南(峴港以南地區)，或柬埔寨國籍人士。Ứng viên phải là công dân Việt Nam (khu vực Đà Nẵng trở vào miền Nam) hoặc Campuchia, tốt nghiệp THPT trở lên, có thành tích học tập xuất sắc cùng phẩm chất đạo đức tốt. Nếu là công dân Việt Nam, hộ khẩu phải thuộc khu vực từ Đà Nẵng trở vào Nam Việt Nam.
資格限制 Tur cách không đủ điều kiện	具下列資格之一者，不得申請： Nếu thuộc diện dưới đây, không được tham gia học bổng này: ■具僑生身分或中華民國國籍。(僑生回國就學及輔導辦法第 2 條所稱僑生) Người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc hoặc có thân phận kiều sinh theo quy định tại Điều 2 của “Quy định Kiều sinh về nước học tập và công tác hướng dẫn”. ■已保留國內大專校院學籍、入學資格，或已在臺註冊入學就讀國內大專校院者。(但申請下一階段學位獎學金之應屆畢業生，不在此限。已保留結 quả học tập tại Đài Loan, hoặc đã nhập học tại các trường Đại học Đài Loan. Nhưng đối với Ứng viên chuẩn bị tốt nghiệp tham gia học bổng này để xin cấp học cao hơn thì không bị hạn	具下列資格之一者，不得申請： Nếu thuộc diện dưới đây, không được tham gia học bổng này: ■具僑生身分或中華民國國籍。 (僑生回國就學及輔導辦法第 2 條所稱僑生) Người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc hoặc có thân phận kiều sinh theo quy định tại Điều 2 của “Quy định Kiều sinh về nước học tập và công tác hướng dẫn”. ■現已在臺研習華語文或曾在臺修讀學位課程。Đang theo học tiếng Hoa hoặc đã từng học chương trình đào tạo học vị tại Đài Loan. ■曾受領本獎學金、臺美聯盟全球大使獎學金或臺灣獎學金。Từng nhận học bổng tiếng Hoa, Học bổng Đại sứ Toàn cầu của

類別 Phân loại 項目 Hạng mục	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
	<p>ché.</p> <ul style="list-style-type: none"> ■曾在臺就讀擬申請之同一級學位課程。 đã từng học tại Đài Loan cùng cấp học vị muốn xin học lại cấp học vị đó theo học bổng này. ■在臺就學期間為我各大學校院依據與外國學校簽訂學術合作協議所招收之交換學生或雙（聯）學位生。 Là sinh viên nằm trong diện trao đổi sinh viên hoặc chương trình liên kết 2+2, 3+1... giữa các trường Đại học Đài Loan và các trường nước ngoài. ■受領本要點各級學位課程獎學金總期限超過五年。 Tổng thời gian tích lũy nhận học bổng này của các cấp học vị không quá 5 năm. ■曾被撤銷本獎學金或註銷本部華語文獎學金。 Từng bị hủy tư cách nhận học bổng Đài Loan hoặc học bổng tiếng Hoa của Bộ giáo dục Đài Loan. ■在臺就學期間同時受領我政府機關（構）或學校所設置之獎補助金；其不包括由就讀學校配合本獎學金執行，於超過本部補助學雜費上限金額時，所提供受獎生學雜費優惠。 Trong thời gian học tập tại Đài Loan đồng thời nhận thêm học bổng của các cơ quan (đơn vị) chính phủ Đài Loan hoặc học bổng của các trường Đại học Đài Loan. Nằm trong danh sách các trường có chế độ ưu đãi học phí và các tạp phí vẫn được chấp nhận. 	<p>Liên minh Đài Loan - Hoa Kỳ (TUSA) hoặc học bổng Đài Loan.</p> <ul style="list-style-type: none"> ■在臺研習期間同時為我國各大學校院與外國學校簽訂學術合作協議所招收之交換學生。 Trong thời gian học tiếng Hoa tại Đài Loan đồng thời là sinh viên nằm trong diện trao đổi sinh viên giữa các trường Đại học Đài Loan và các trường nước ngoài. ■在臺研習期間同時受領我政府機關（構）或學校所設置之獎補助金。 Đồng thời nhận thêm học bổng của các cơ quan (đơn vị) Chính phủ Đài Loan hoặc học bổng của các trường Đại học Đài Loan.
備註 Ghi chú:		

類別 Phân loại	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
項目 Hạng mục		
<p>1. 申請教育部臺灣獎學金者應於各校規定申請期限內，自行向大學校院申請入學。 Ứng viên xin Học bổng Đài Loan (MOE) phải tự nộp hồ sơ xin nhập học vào các trường đại học theo đúng thời hạn do từng trường quy định.</p> <p>2. 申請教育部華語文獎學金者應自行向華語中心提出申請，2026 年臺灣各大學校院附設華語文教學中心名單如附件。 Ứng viên xin Học bổng tiếng Hoa (HES) phải tự nộp hồ sơ xin nhập học tại các Trung tâm tiếng Hoa. (Danh sách các Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc các trường đại học tại Đài Loan được đính kèm tại file: 「2026 年臺灣各大學校院附設華語文教學中心名單」).</p>		

三、獎學金支領期限 Thời hạn nhận học bổng:

類別 Phân loại	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)			教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
項目 Hạng mục				
留學階段 Bậc học	學士班 Cử nhân	碩士班 Thạc sĩ	博士班 Tiến sĩ	大學附設之華語文中心 Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc trường Đại học
期間 Thời gian	2026 年 9 月 至 2030 年 8 月 止 Từ tháng 9 năm 2026 đến hết tháng 8 năm 2030	2026 年 9 月 至 2028 年 8 月 止 Từ tháng 9 năm 2026 đến hết tháng 8 năm 2028	2026 年 9 月 至 2030 年 8 月 止 Từ tháng 9 năm 2026 đến hết tháng 8 năm 2030	2026 年 9 月至 2027 年 8 月 止。(暑期班除外) Từ tháng 9 năm 2026 đến hết tháng 8 năm 2027 (không bao gồm khóa hè)
支領期限 Thời hạn nhận học bổng	4 年以內 Không quá 4 năm	2 年以內 Không quá 2 năm	4 年以內 Không quá 4 năm	<p>■暑期班二個月 (6 至 7 月或 7 至 8 月) Khóa hè 2 tháng (từ tháng 6 đến tháng 7 hoặc từ tháng 7 đến tháng 8)</p> <p>■三個月、六個月、九個月 或一年期。3 tháng, 6 tháng, 9 tháng hoặc 1 năm</p>
說明 Giải thích	<p>■各級學位最長受獎期限如上所列。每名受獎生受領本獎學金總期限累計不得超過五年。Thời hạn tối đa nhận học bổng của từng bậc học được quy định như trên. Tổng số năm được nhận học bổng Đài Loan</p>			<p>■未能於該期間來臺研習者，視同放棄受獎資格，不得保留至下年度。Trường hợp không thể sang Đài Loan trong thời gian quy định để</p>

類別 Phân loại 項目 Hạng mục	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
	<p>không được quá 05 năm.</p> <p>■獎學金年度受獎期間，自每年九月一日起至次年八月三十一日止。受獎生應按時抵校註冊，未能於規定期限來臺就學者，視同放棄受獎資格，不得保留至下年度。(經相關學校及教育部事先核准延期來臺就學者，不在此限。) Thời gian nhận học bổng theo năm học được tính từ ngày 1 tháng 9 hằng năm đến hết ngày 31 tháng 8 của năm kế tiếp. Người được nhận học bổng phải đến trường đăng ký nhập học đúng thời hạn quy định; trường hợp không thể sang Đài Loan nhập học trong thời hạn quy định sẽ được xem là tự động từ bỏ tư cách nhận học bổng, và không được bảo lưu sang năm học tiếp theo. (Trường hợp nếu trước đó đã được Bộ Giáo dục Đài Loan và Trường theo học chấp nhận cho việc hoãn thời gian sang Đài Loan nhập học thì không áp dụng quy định này.)</p> <p>■生活補助費核給期限，自受獎生實際就學當月起至受獎期限屆滿、畢業、休學、退學或獎學金受廢止月止。但一百一十五學年度起入學(2026年9月)之學士班受獎生，核發至畢業當年度六月三十日止。Thời gian cấp sinh hoạt phí được tính từ tháng người nhận học bổng chính thức bắt đầu theo học, cho đến khi kết thúc thời hạn học bổng, hoặc kết thúc cấp học bổng khi Ứng viên tốt nghiệp, bảo lưu, thôi học hoặc bị đình chỉ cấp học bổng. Riêng đối với sinh viên bậc Cử nhân nhập học từ năm học 115 (tháng 9 năm 2026) trở đi, sinh hoạt phí được cấp đến hết ngày 30 tháng 6 của năm tốt nghiệp.</p>	<p>theo học, sẽ được xem là tự động từ bỏ tư cách nhận học bổng và không được bảo lưu sang năm học tiếp theo.</p> <p>■獎學金實際核給期限，自受獎人就學當月起至受獎期間屆滿或獎學金受註銷月止，期間不得中斷。Thời gian nhận học bổng được tính từ tháng đầu tiên người nhận học bổng bắt đầu theo học cho đến khi kết thúc thời hạn nhận học bổng hoặc đến tháng hủy học bổng, trong suốt thời gian học không được gián đoạn.</p>

四、獎學金待遇 Chế độ học bổng:

項目 Hạng mục	類別 Phân loại			教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
	留學階段 Bậc học	學士班 Cử nhân	碩士班 Thạc sĩ	博士班 Tiến sĩ	大學附設之華語文中心 Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc trường Đại học
內容 Nội dung	■學費及雜費：一學期 4 萬元以內。 Học phí và các khoản phí khác (tạp phí căn bản): Trong khoảng 40.000 Đài tệ/học kỳ.			■學費自行負擔。 Người học tự chi trả học phí.	
	幣別: 新臺幣 Đơn vị tiền tệ: Đài tệ (NTD)	■生活費：月額 1 萬 5,000 元。 Sinh hoạt phí: 15.000 Đài tệ/tháng.	■生活費：月額 2 萬元。 Sinh hoạt phí: 20.000 Đài tệ/tháng.	■生活費：月額 2 萬元。 Sinh hoạt phí: 20.000 Đài tệ/tháng.	■生活費：月額 2 萬 8,000 元。 Sinh hoạt phí: 28.000 Đài tệ/tháng.
備註 Ghi chú:					
<p>1. 教育部臺灣獎學金學費及雜費補助以 4 萬元以內為限，超出部分由受獎生負擔。其他如保險費及住宿費用等須自行負擔。各大學校院提供受獎生學雜費優惠內容，可參閱附件「115 學年大學校院學雜費優惠彙整表」。</p> <p>Mức hỗ trợ học phí và các khoản phí khác của Học bổng Đài Loan (MOE) tối đa không quá 40.000 Đài tệ; phần vượt quá sẽ do Ứng viên tự đóng cho trường đang theo học. Các khoản chi phí khác như: phí bảo hiểm, chi phí lưu trú/ký túc xá, v.v. đều do Ứng viên tự chi trả. Ngoài ra, các trường đại học có cung cấp chính sách ưu đãi học phí và các khoản tạp phí dành cho người nhận Học bổng Đài Loan (MOE); danh sách các trường có chế độ ưu đãi học phí và các khoản tạp phí được nêu chi tiết trong file đính kèm “115 學年大學校院學雜費優惠彙整表”。</p>					
<p>2. 華語文獎學金受獎生應前往教育部立案之大學附設華語文教學中心研習華語文。大學華語文中心原則上將於每月 10 日前，依受獎生出席上課情形及學業成績合格標準，按月核發本項獎學金。惟第一個月獎學金需於抵臺後 1 至 2 個月，教育部才核撥，建議受獎生備妥初期所需學費、房租（押金）及生活費至少 3,000 美元。</p> <p>Ứng viên nhận Học bổng tiếng Hoa (HES) phải theo học tại những Trung tâm tiếng Hoa trực thuộc các trường Đại học theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan. Trước ngày 10 hàng tháng, các Trung tâm tiếng Hoa sẽ căn cứ vào tỷ lệ chuyên cần và thành tích học tập của người nhận học bổng để thực hiện việc cấp phát học bổng. Riêng học bổng của tháng đầu tiên sẽ được Bộ Giáo dục cấp phát sau 1–2 tháng kể từ khi người học đến Đài Loan. Vì vậy, Ứng viên nên</p>					

chuẩn bị trước chi phí ban đầu, bao gồm: học phí, tiền thuê nhà (tiền cọc) và sinh hoạt phí, v.v với tổng số tiền tối thiểu là 3.000 USD.

五、申請及甄選日程 Thời gian tiếp nhận hồ sơ và xét tuyển:

程序 Quy trình	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
受理申請 Tiếp nhận hồ sơ	2026年2月1日至 2026年3月31日止 Từ 01/02/2026 đến 31/03/2026	2026年2月1日至 2026年3月31日止 Từ 01/02/2026 đến 31/03/2026
書面資料初審 Xét duyệt hồ sơ Sơ tuyển	駐胡志明市經濟文化辦事處教育組聘請臺、越大學若干位教授進行書面審查後，決定初審錄取人選。Phòng Giáo dục – Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh mời một số Giáo sư của các trường đại học Đài Loan và Việt Nam tiến hành xét duyệt hồ sơ, để quyết định danh sách trúng tuyển vòng sơ tuyển.	駐胡志明市經濟文化辦事處教育組聘請臺、越大學若干位教授進行書面審查後，決定初審錄取人選。Phòng Giáo dục – Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh mời một số Giáo sư của các trường đại học Đài Loan và Việt Nam tiến hành xét duyệt hồ sơ, để quyết định danh sách trúng tuyển vòng sơ tuyển.
初審結果通知 Thông báo kết quả Sơ tuyển	<p>■初審結果於 2026 年 4 月 30 日前 (預定)，以信函通知初審入選者。Dự kiến trước ngày 30/04/2026, thông báo bằng văn bản cho các ứng viên trúng tuyển Vòng sơ tuyển.</p> <p>■初審入選者於接獲通知後，於指定日期前 (郵戳為憑)，繳交申請資料紙本供查驗，未繳交紙本資料者視同放棄申請資格。Ứng viên trúng tuyển Vòng sơ tuyển phải nộp hồ sơ xin học bổng bản giấy để đối chiếu trong thời hạn quy định (tính theo dấu bưu điện); không nộp đúng hạn được xem là từ bỏ tư cách xin học bổng.</p>	<p>■初審結果於 2026 年 4 月 20 日前 (預定)，以信函通知初審入選者。Dự kiến trước ngày 20/04/2026, thông báo bằng văn bản cho các ứng viên trúng tuyển Vòng sơ tuyển.</p> <p>■初審入選者於接獲通知後，於指定日期前 (郵戳為憑)，繳交申請資料紙本供查驗，未繳交紙本資料者視同放棄申請資格。Ứng viên trúng tuyển Vòng sơ tuyển phải nộp hồ sơ xin học bổng bản giấy để đối chiếu trong thời hạn quy định (tính theo dấu bưu điện); không nộp đúng hạn được xem là từ bỏ tư cách xin học bổng.</p>

程序 Quy trình	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
面(筆)試複審 Phỏng vấn (thi viết) vòng hai	預定於 2026 年 5 月中旬舉行面(筆)試, 依面(筆)試結果, 決定獎學金候選人選。Dự kiến tổ chức giữa tháng 5/2026 , căn cứ kết quả phỏng vấn (hoặc thi viết) để quyết định ứng viên học bổng .	預定於 2026 年 5 月上旬舉行面(筆)試, 依面(筆)試結果, 決定獎學金候選人選。Dự kiến tổ chức đầu tháng 5/2026 , căn cứ kết quả phỏng vấn (hoặc thi viết) để quyết định ứng viên học bổng .
函知甄選結果 Thông báo kết quả xét tuyển	預定於 2026 年 5 月 29 日前以信函通知複審結果, 通過複審者為本獎學金候選人。Dự kiến trước 29/5/2026 , thông báo bằng văn bản kết quả vòng hai; những Ứng viên đạt yêu cầu sẽ được xếp vào danh sách ứng viên học bổng .	預定於 2026 年 5 月 20 日前以信函通知通知複審結果, 通過複審者為本獎學金候選人。Dự kiến trước 20/5/2026 , thông báo bằng văn bản kết quả vòng hai; những Ứng viên đạt yêu cầu sẽ được xếp vào danh sách ứng viên học bổng .
繳交入學許可 影本Nộp bản sao giấy báo nhập học	7 月 10 日上午 10 時。 10 giờ sáng ngày 10 tháng 7.	7 月 10 日上午 10 時。 10 giờ sáng ngày 10 tháng 7.
函報受獎生名冊 Công văn báo cáo danh sách trúng tuyển	7 月 30 日函報教育部臺灣獎學金受獎生名冊。 Ngày 30/07/2026: Gửi công văn báo cáo Bộ Giáo dục danh sách trúng tuyển Học bổng Đài Loan (MOE) .	7 月 30 日函報教育部華語文獎學金受獎生名冊。 Ngày 30/07/2026: Gửi công văn báo cáo Bộ Giáo dục danh sách trúng tuyển Học bổng tiếng Hoa (HES) .
備註 Ghi chú:		
<p>1. 面 (筆) 試複審須親自至駐胡志明市臺北經濟文化辦事處教育組參加, 並於當日繳交申請獎學金應繳所有文件資料供查驗核實, 資料查驗未通過或未繳交者視同放棄申請資格。確切複審時間將以信函通知, 未參加複審者不予錄取。</p> <p>Vòng xét tuyển vòng hai (phỏng vấn/thi viết) yêu cầu ứng viên trực tiếp đến tham gia tại Phòng Giáo dục – Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời nộp đầy đủ toàn bộ hồ sơ xin học bổng bản giấy trong ngày xét tuyển để đối chiếu, kiểm tra tính xác thực. Trường hợp không nộp hồ sơ, hoặc hồ sơ không đạt yêu cầu sau khi kiểm tra, sẽ bị hủy tư cách dự tuyển. Thời gian cụ thể sẽ được thông báo bằng văn bản chính thức; ứng viên không tham gia vòng xét tuyển lần hai theo thông báo sẽ không được xét trúng tuyển.</p> <p>2. 獎學金甄選結果將以正式公文通知。以電話或電子信函洽詢甄選結果一概不受理。</p> <p>Kết quả xét tuyển Học bổng sẽ được thông báo bằng văn bản chính thức. Không tiếp nhận việc hỏi kết quả qua điện thoại hoặc e-mail.</p> <p>3. 受獎人須於2026年7月10日上午十時, 親自至駐胡志明市辦事處教育組, 繳交我國大專學校院或華語中心入學許可影本, 及配合參加受獎活動, 辦理各項事宜, 以確定受獎</p>		

程序 Quy trình	教育部臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan (MOE)	教育部華語文獎學金 Học bổng tiếng Hoa (HES)
資格。未親自出席參加者，取消受獎資格，逕由候補人員遞補之。		
Ứng viên trúng tuyển học bổng chính thức phải đích thân đến Phòng Giáo dục – Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh vào lúc 10 giờ sáng ngày 10/07/2026 để nộp bản sao Giấy báo nhập học do trường đại học hoặc Trung tâm tiếng Hoa tại Đài Loan cấp, đồng thời phối hợp tham gia các hoạt động liên quan và hoàn tất các thủ tục cần thiết nhằm xác nhận tư cách nhận học bổng. Trường hợp không trực tiếp đến tham dự và hoàn tất thủ tục theo quy định, tư cách nhận học bổng sẽ bị hủy và ứng viên dự bị sẽ được xét thay thế.		

七、申請方式及繳交文件 Phương thức nộp hồ sơ và giấy tờ cần nộp:

(一) 申請方式: Phương thức nộp hồ sơ:

- 採線上申請方式。請於 2026 年 2 月 1 日至 3 月 31 日止，登入「臺灣獎學金及華語文獎學金線上申請系統」申請及上傳應繳文件，網址：<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/Apply>

Áp dụng hình thức nộp hồ sơ trực tuyến. Ứng viên phải hoàn tất việc đăng ký trực tuyến trên “**Hệ thống đăng ký Học bổng Đài Loan và Học bổng tiếng Hoa**” trong thời gian từ ngày **01 tháng 02 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2026**, đồng thời tải lên đầy đủ các hồ sơ theo yêu cầu. Website: <https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/Apply>

- 凡應繳文件未齊全或未於期限內繳交者，即為不符申請資格。

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không nộp đúng thời hạn quy định sẽ được xem là không đủ điều kiện dự tuyển.

(二) 申請「教育部臺灣獎學金」應繳文件: Hồ sơ cần thiết khi xin Học bổng Đài Loan (MOE) của Bộ Giáo dục:

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp		數量 Số lượng
1	[2026 年教育部臺灣獎學金] 申請表 (含 3 個月內 2 吋照片) Điền đầy đủ thông tin vào “Đơn xin Học bổng Đài Loan của Bộ Giáo dục năm 2026” (đính kèm ảnh 4x6 chụp trong vòng 03 tháng gần nhất)		1 份 1 bản
2	越南籍 Ứng viên quốc tịch Việt Nam:	身分證件影本 Bản sao giấy tờ tùy thân (CCCD)	1 份 1 bản
		有效之護照影本 Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực	1 份 1 bản
		戶籍影本 (戶籍地址須為峴港以南地區) Bản sao hộ khẩu (địa chỉ hộ khẩu phải thuộc khu vực từ Đà Nẵng trở vào miền Nam Việt Nam)	1 份 1 bản
	柬埔寨籍 Ứng viên quốc tịch	身分證件影本 Bản sao giấy tờ tùy thân (CCCD)	1 份 1 bản
		有效之護照影本 Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực	1 份

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp		數量 Số lượng
	Campuchia:		1 bản
		戶籍影本 Bản sao hộ khẩu	1份 1 bản
3	最高學歷證明影本。(中、英文以外之文件, 應附經認證之中文或英文譯本) Bản sao văn bằng học vấn cao nhất (các giấy tờ không phải tiếng Hoa hoặc tiếng Anh phải kèm bản Dịch thuật tiếng Hoa hoặc tiếng Anh đã được chứng thực.)		1份 1 bản
4	成績單影本。(中、英文以外之文件, 應附經認證之中文或英文譯本) Bản sao bảng điểm học tập (các giấy tờ không phải tiếng Hoa hoặc tiếng Anh phải kèm bản Dịch thuật tiếng Hoa hoặc tiếng Anh đã được chứng thực.)		1份 1 bản
5	已向相關大學校院申請 2026 年 9 月入學之證明文件影本。(例如入學申請繳納報名費之收據影本、入學申請表影本、申請學校已收件之回條或電子郵件等) Bản sao giấy tờ chứng minh đã nộp hồ sơ xin nhập học kỳ tháng 9 năm 2026 tại các trường đại học (ví dụ: biên lai đóng lệ phí đăng ký, bản sao đơn xin nhập học, email xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ từ nhà trường, v.v.)		1份 1 bản
6	語文能力證明影本Bản sao Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ: <ul style="list-style-type: none"> ■申請就讀非全英語學程者: 華語文能力測驗 (TOCFL) 進階級 (Level 3), 或同等級以上成績單或證書影本。(其他測驗成績或證明文件不予受理) Ứng viên đăng ký chương trình không giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: phải nộp Chứng chỉ và Bảng điểm Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp độ Tiên cấp (Level 3) trở lên (Không chấp nhận các chứng chỉ khác). ■申請就讀全英語學程者: 國際公認之英語能力測驗成績證明影本。 Ứng viên đăng ký chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh: phải nộp Chứng chỉ tiếng Anh (Quốc tế) 		1份 1 bản
7	由校長、教授或導師親簽之推薦信。 Thư giới thiệu do hiệu trưởng, giáo sư hoặc giảng viên hướng dẫn trực tiếp ký tên.		2封 2 thư
8	短文寫作。(可使用在地國語文撰寫, 中文或英文尤佳, 擇一使用。短文寫作題目與格式如附件。) Bài luận ngắn (có thể viết bằng ngôn ngữ bản địa; ưu tiên tiếng Hoa hoặc tiếng Anh – chọn một ngôn ngữ). Chủ đề và hình thức bài luận theo mẫu đính kèm.		1篇 1 bài
9	其他有助於審核之資料。(例如讀書計畫或榮譽事項等) Các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt (ví dụ: kế hoạch học tập, thành tích,		(nếu có)

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
	giải thưởng, chứng nhận danh dự, v.v.)	
<p>備註 Ghi chú:</p> <p>1. 申請者應備齊文件並上傳系統，文件缺漏不齊者視為不符申請資格。繳交的申請資料均不予退還。</p> <p>Ứng viên phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và tải lên hệ thống đăng ký trực tuyến. Hồ sơ không đầy đủ hoặc thiếu sót sẽ bị xem là không đủ điều kiện dự tuyển. Tất cả hồ sơ đã nộp đều không được hoàn trả.</p> <p>2. <u>學歷證明文件(畢業證書)</u>，及<u>歷年成績單影本辦理認證方式</u></p> <p>Quy định chứng thực văn bằng và bảng điểm:</p> <p><u>越南 Công dân Việt Nam:</u></p> <p>(1) 經所屬司法廳辦理中文或英文翻譯認證。</p> <p>Dịch thuật (Anh hoặc Hoa) và công chứng tại Sở/Phòng Tư pháp địa phương.</p> <p>(2) 經胡志明市外務廳於原文及譯文上辦理認證。</p> <p>Mang bản dịch thuật đã công chứng đến Hợp thức hóa lãnh sự tại Sở Ngoại Vụ TP. HCM (Mang cả bản Gốc để Sở đối chiếu).</p> <p>※申請教育部臺灣獎學金者，須同時完成辦理(1)及(2)。Ứng viên xin Học bổng MOE phải hoàn tất đồng thời bước (1) và (2).</p> <p>(3) 送交駐胡志明市台北經濟文化辦事處辦理驗證。</p> <p>Mang bản Hợp thức hóa lãnh sự (Mang cả bản Gốc để VPĐB đối chiếu) đến Văn phòng Đài Bắc tại TP. HCM để công chứng.</p> <p>※申請赴臺簽證時須完成(3)。Bước (3) bắt buộc khi làm thủ tục xin visa du học Đài Loan.</p> <p><u>柬埔寨 Công dân Campuchia:</u></p> <p>(1) 經柬國外交部辦理認證 (如為柬文，須翻譯為英文或中文)。</p> <p>Chứng thực tại Bộ Ngoại giao Campuchia (nếu là tiếng Khmer, phải dịch sang tiếng Hoa hoặc tiếng Anh).</p> <p>(2) 經柬埔寨駐胡志明市總領事館辦理驗證。</p> <p>Mang đến Lãnh Sự Quán Campuchia tại TP. HCM để công chứng.</p> <p>※申請教育部臺灣獎學金者，須同時完成辦理(1)及(2)。Ứng viên xin Học bổng MOE phải hoàn tất đồng thời bước (1) và (2).</p> <p>(3) 送交駐胡志明市台北經濟文化辦事處辦理驗證。</p>		

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
	<p>Mang đến Văn phòng Đài Bắc tại TP.HCM để công chứng.</p> <p>※申請赴臺簽證者，須完成(3)。Bước (3) bắt buộc khi làm thủ tục xin visa du học Đài Loan.</p> <p><u>其他外國學歷及成績單文件（中國大陸以外）</u> Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của các nước khác (trừ Trung Quốc):</p> <p>(1) 經就讀國家外交部辦理驗證。</p> <p>Thông qua Bộ Ngoại giao nước sở tại xác nhận.</p> <p>(2) 經該國設立或轄區內之臺灣駐外單位辦理驗證。</p> <p>Mang đến Văn phòng Đài Bắc tại nước đó để công chứng.</p> <p>3. 申請人倘未能如期繳交經認證的最高學歷證明及成績單影本，將取消其獎學金資格並由候補人員遞補之。若為應屆畢業生，應於 2026 年 7 月 28 日前繳交經認證之畢業證書及歷年成績單影本予教育組。如有特殊原因無法於期限內繳交，請事前來函說明並檢附相關證明文件供審核。</p> <p>Trường hợp ứng viên không nộp đúng hạn bản sao văn bằng học vấn cao nhất và bảng điểm đã được chứng thực, tư cách ứng viên học bổng sẽ bị hủy và ứng viên dự bị sẽ được xét thay thế. Đối với ứng viên là HSSV sắp tốt nghiệp phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm hoàn chỉnh đã có công chứng tại VPĐB trước ngày 28/7/2026. Trường hợp đặc biệt không thể nộp đúng hạn, phải có văn bản giải trình kèm minh chứng trước thời hạn để được xem xét.</p> <p>4. 倘申請時已報考語文能力測驗，須先請上傳准考證影本，如經初審通過須於面試複審時提交語文能力證明正本查驗後退還，未準時提交者，取消申請資格。上開語文能力證書須於至 2026 年 9 月仍有效。</p> <p>Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, ứng viên đã đăng ký dự thi chứng chỉ năng lực ngoại ngữ nhưng chưa có kết quả, cần nộp bản sao giấy báo dự thi. Nếu vượt qua vòng sơ tuyển, ứng viên phải xuất trình bản chính chứng chỉ ngoại ngữ tại vòng phỏng vấn/xét tuyển để đối chiếu (sau đó được trả lại). Không nộp đúng hạn sẽ bị hủy tư cách dự tuyển. Chứng chỉ ngoại ngữ phải còn hiệu lực đến tháng 9 năm 2026.</p> <p>5. 申請「全英語授課學程」者，擬就讀校系所及學位應為教育部認可之全英語學程，教育部認可之全英語學程，請參考附件「115學年度臺灣獎學金全英語學程參考清單」。若為非教育部認可之全英語學程者，應由申請者逕向擬就讀大學校院取得學校（非校內單位）開立之全英語學程證明文件。倘未能於申請獎學金時提交證明文件，最遲須於複審日時繳交。</p> <p>Đối với ứng viên đăng ký chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, trường/khoa/ngành và bậc học dự kiến theo học phải thuộc chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục công nhận. Danh sách các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục công nhận được đính kèm tại file: “115學年</p>	

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
<p>度臺灣獎學金全英語學程參考清單”。 Trường hợp chương trình dự kiến theo học không nằm trong danh sách được Bộ Giáo dục công nhận, ứng viên phải trực tiếp liên hệ với trường đại học dự kiến theo học để xin văn bản xác nhận chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh do nhà trường cấp (<i>không phải đơn vị trực thuộc trong trường</i>). Trường hợp chưa thể nộp văn bản xác nhận tại thời điểm nộp hồ sơ xin học bổng, ứng viên phải nộp bổ sung chậm nhất vào ngày xét tuyển vòng hai.</p>		

(三) 申請「教育部華語文獎學金」應繳文件： Hồ sơ cần thiết khi xin Học bổng tiếng Hoa (HES) của Bộ Giáo dục:

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng	
1	[2026 年華語文獎學金] 申請表 (含 3 個月內 2 吋照片) Điền đầy đủ thông tin vào “Đơn xin Học bổng tiếng Hoa của Bộ Giáo dục năm 2026” (đính kèm ảnh 4x6 chụp trong vòng 03 tháng gần nhất)	1 份 1 bản	
2	越南籍 Ứng viên quốc tịch Việt Nam:	身分證件影本 Bản sao giấy tờ tùy thân (CCCD)	1 份 1 bản
		有效之護照影本 Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực	1 份 1 bản
		戶籍影本 (戶籍地址須為峴港以南地區) Bản sao hộ khẩu (địa chỉ hộ khẩu phải thuộc khu vực từ Đà Nẵng trở vào miền Nam Việt Nam)	1 份 1 bản
	柬埔寨籍 Ứng viên quốc tịch Campuchia:	身分證件影本 Bản sao giấy tờ tùy thân (CCCD)	1 份 1 bản
		有效之護照影本 Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực	1 份 1 bản
		戶籍影本 Bản sao hộ khẩu	1 份 1 bản
3	最高學歷證明影本。(中、英文以外之文件, 應附經認證之中文或英文譯本) Bản sao văn bằng học vấn cao nhất (các giấy tờ không phải tiếng Hoa hoặc tiếng Anh phải kèm bản Dịch thuật tiếng Hoa hoặc tiếng Anh đã được chứng thực.)	1 份 1 bản	
4	成績單影本。(中、英文以外之文件, 應附經認證之中文或英文譯本) Bản sao bảng điểm học tập (các giấy tờ không phải tiếng Hoa hoặc tiếng Anh phải kèm bản Dịch thuật tiếng Hoa hoặc tiếng Anh đã được chứng thực.)	1 份 1 bản	
5	向教育部立案之大學附設華語中心申請研習之證件影本。(例如入學申請表影本等) Bản sao giấy tờ chứng minh đã nộp đơn đăng ký xin nhập học tại Trung tâm tiếng Hoa được thành lập trong các trường Đại học theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan	1 份 1 bản	
6	語文能力證明文件 (二擇一) Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (chọn	1 份	

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
	1 trong 2) ■華語文能力測驗 (TOCFL) 入門級A1 (含) 以上證書及成績單影本 (其他測驗成績或證明文件不予受理)。Chứng chỉ và Bảng điểm Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ TOCFL từ cấp độ Nhập môn (Level 1) trở lên (Không chấp nhận các chứng chỉ khác). ■國際公認之英語能力證明成績影本。Chứng chỉ tiếng Anh (Quốc tế).	1 bản
7	短文寫作 (可使用在地國語文撰寫, 中文或英文尤佳, 擇一使用。題目與格式如附件) Bài luận ngắn (có thể viết bằng ngôn ngữ bản địa; ưu tiên tiếng Hoa hoặc tiếng Anh – chọn một ngôn ngữ). Chủ đề và hình thức bài luận theo mẫu đính kèm.	1 篇 1 bài
8	其他有助於審核之資料。(例如讀書計畫或推薦函等) Các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt (ví dụ: kế hoạch học tập hoặc Thư giới thiệu, v.v.)	(nếu có)

備註 Ghi chú:

1. 申請者應備齊文件並上傳系統, 文件有缺漏不齊者即喪失申請資格。繳交的申請資料均不予退還。

Ứng viên phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và tải lên hệ thống đăng ký trực tuyến. Hồ sơ không đầy đủ hoặc thiếu sót sẽ bị xem là không đủ điều kiện dự tuyển. Tất cả hồ sơ đã nộp đều không được hoàn trả.

2. 學歷證明文件(畢業證書), 及歷年成績單影本辦理認證方式

Quy định chứng thực văn bằng và bảng điểm:

越南 Công dân Việt Nam:

(1) 經所屬司法廳辦理中文或英文翻譯認證。

Dịch thuật (Anh hoặc Hoa) và công chứng tại Sở/Phòng Tư pháp địa phương.

(2) 經胡志明市外務廳於原文及譯文上辦理認證。

Mang bản dịch thuật đã công chứng đến Hợp thức hóa lãnh sự tại Sở Ngoại Vụ TP.HCM (Mang cả bản Gốc để Sở đối chiếu)

※申請華語文獎學金者, 須同時完成辦理(1)及(2)。Ứng viên xin Học bổng HES phải hoàn tất đồng thời bước (1) và (2).

(3) 送交駐胡志明市台北經濟文化辦事處辦理驗證。

Mang bản Hợp thức hóa lãnh sự (Mang cả bản Gốc để VPĐB đối chiếu) đến Văn phòng Đài Bắc tại TP. HCM để công chứng.

※申請赴臺簽證時須完成(3)。Bước (3) bắt buộc khi làm thủ tục xin visa du học Đài Loan.

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
<p><u>柬埔寨 Công dân Campuchia:</u></p> <p>(1) 經柬國外交部辦理認證 (如為柬文, 須翻譯為英文或中文)。 Chứng thực tại Bộ Ngoại giao Campuchia (nếu là tiếng Khmer, phải dịch sang tiếng Hoa hoặc tiếng Anh).</p> <p>(2) 經柬埔寨駐胡志明市總領事館辦理驗證。 Mang đến Lãnh Sự Quán Campuchia tại TP.HCM để công chứng. ※申請華語文獎學金者, 須同時完成辦理(1)及(2)。Ứng viên xin Học bổng HES phải hoàn tất đồng thời (1) và (2).</p> <p>(3) 送交駐胡志明市台北經濟文化辦事處辦理驗證。 Mang đến Văn phòng Đài Bắc tại TP.HCM để công chứng. ※申請赴臺簽證時須完成(3)。Bước (3) bắt buộc khi làm thủ tục xin visa du học Đài Loan.</p> <p><u>其他外國學歷及成績單文件 (中國大陸以外) Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của các nước khác (trừ Trung Quốc):</u></p> <p>(1) 經就讀國家外交部辦理驗證。 Thông qua Bộ Ngoại giao nước sở tại xác nhận.</p> <p>(2) 經該國設立或轄區內之臺灣駐外單位辦理驗證。 Mang đến Văn phòng Đài Bắc tại nước đó để công chứng.</p> <p>3. 申請人倘未能如期繳交經認證的最高學歷證明及成績單影本, 將取消其獎學金資格並由候補人員遞補之。申請人若為應屆畢業生, 經錄取為華語獎學金候選人, 應於2026年7月24日前繳交經驗證之畢業證書及歷年成績單影本予教育組。如有特殊原因無法於期限內繳交, 請事前來函說明並檢附相關證明文件供審核。</p> <p>Trường hợp ứng viên không nộp đúng hạn bản sao văn bằng học vấn cao nhất và bảng điểm đã được chứng thực, tư cách ứng viên học bổng sẽ bị hủy và ứng viên dự bị sẽ được xét thay thế. Đối với ứng viên là HSSV sắp tốt nghiệp: nếu được tuyển chọn vào danh sách ứng viên học bổng HES, phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm hoàn chỉnh đã có công chứng tại VPĐB trước ngày 24/7/2026. Trường hợp đặc biệt không thể nộp đúng hạn, phải có văn bản giải trình kèm minh chứng để xem xét.</p> <p>4. 倘申請時已報考語文能力測驗, 須先請上傳准考證影本, 如經初審通過, 最遲須於面試複審時提交語文能力證明正本查驗後退還, 未準時提交者, 取消申請資格。上開語文能力證書須於至2026年9月仍有效。</p> <p>Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ, ứng viên đã đăng ký dự thi chứng chỉ năng lực ngoại ngữ nhưng chưa có kết quả, cần nộp bản sao giấy báo dự thi. Nếu vượt qua vòng sơ tuyển, chậm nhất tại vòng phỏng vấn/xét tuyển, ứng viên phải xuất trình bản chính chứng chỉ ngoại ngữ để đối chiếu (sau đó được trả lại). Không nộp đúng hạn sẽ bị hủy tư cách dự</p>		

項次 STT	繳交文件 Hồ sơ cần nộp	數量 Số lượng
tuyên. Chúng chỉ ngoại ngữ phải còn hiệu lực đến tháng 9 năm 2026.		

八、注意事項 Các hạng mục lưu ý:

- (一) 申請者請於駐胡志明市臺北經濟文化辦事處網站之「教育文化」項下之「最新消息」或「獎學金」網頁查詢及下載相關申請資料格式使用。(<https://www.roc-taiwan.org/vnsgn/cat/90.html>)
- Ứng viên vui lòng tra cứu và tải về các biểu mẫu hồ sơ đăng ký liên quan theo quy định tại website của Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh, mục “Văn hóa Giáo dục” → “**Tin mới nhất**” hoặc “**Thông tin Học bổng**”: <https://www.roc-taiwan.org/vnsgn/cat/90.html>
- (二) 申請教育部臺灣獎學金及華語文獎學金者，有關入學手續及就學相關事宜（如國民健康保險等），請自行向預定就讀之大學申辦及洽詢。
- Ứng viên xin Học bổng Đài Loan (MOE) hoặc Học bổng tiếng Hoa (HES) sẽ tự liên hệ và thực hiện các thủ tục nhập học cũng như các vấn đề liên quan đến việc học (ví dụ: bảo hiểm y tế quốc dân) tại trường đại học dự kiến theo học.
- (三) 受獎人須於2026年7月10日上午十時，親自至駐胡志明市辦事處教育組，繳交我國大學校院或華語中心入學許可影本，及配合參加受獎活動，辦理各項事宜，以確定受獎資格。未親自出席參加者，取消受獎資格，逕由候補人員遞補之。
- Ứng viên được thông báo trúng tuyển học bổng phải trực tiếp đến Phòng Giáo dục – Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại TP. Hồ Chí Minh vào **10 giờ sáng ngày 10/07/2026**, để nộp bản sao **Giấy báo nhập học** do trường đại học hoặc Trung tâm tiếng Hoa tại Đài Loan cấp, đồng thời phối hợp tham gia các hoạt động liên quan và hoàn tất các thủ tục cần thiết nhằm xác nhận tư cách nhận học bổng. Trường hợp không trực tiếp đến tham dự và hoàn tất thủ tục theo quy định, tư cách nhận học bổng sẽ bị hủy và ứng viên dự bị sẽ được xét thay thế.
- (四) 獎學金受獎生請自行持「獎學金證明書」向駐外館處申請留學簽證。申辦留學簽證須依駐胡志明市辦事處規定辦理，未取得留學簽證者，不得支領獎學金。
- Ứng viên trúng tuyển học bổng phải tự mang “Giấy chứng nhận học bổng” đến Văn phòng Đài Bắc tại TP. HCM để xin visa du học. Việc xin visa du học phải thực hiện theo quy định của VPĐB. Ứng viên chưa xin Visa trước thời gian nhập học sẽ bị loại bỏ tư cách nhận học bổng.
- (五) 受獎生每學期註冊時，未能於就讀之大學校院規定期限內，向其提具居留事由為就學之外僑居留證影本，或於受獎期間變更為就學以外之其他居留事由，學校應停發、廢止或撤銷其獎學金。
- Trong mỗi học kỳ, nếu ứng viên trúng tuyển học bổng không nộp bản sao Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài với mục đích học tập theo hạn định của trường, hoặc trong thời gian nhận học bổng chuyển sang mục đích cư trú khác, trường sẽ tạm ngưng, hủy hoặc thu hồi học bổng.
- (六) 支領獎學金期間若有未符「臺灣獎學金作業要點」及「教育部華語文獎學金作業要點」

規定者，停止核發獎學金。

Trong thời gian nhận học bổng, nếu ứng viên có hành vi không tuân thủ các quy định tại “Quy chế Học bổng Đài Loan” và “Quy chế Học bổng tiếng Hoa”, việc chi trả học bổng sẽ bị ngưng.

- (七) 受獎生申請獎學金所繳文件或入學證明文件有偽造、假借、塗改或填列不實等情事，撤銷其獎學金，並追繳自受獎日起至撤銷受獎日止補助之生活補助費及學雜費。

Trường hợp người nhận học bổng có hành vi giả mạo, mượn danh, tẩy xóa hoặc kê khai không trung thực đối với các hồ sơ đã nộp khi xin học bổng hoặc các giấy tờ chứng minh nhập học, học bổng sẽ bị thu hồi; đồng thời bị truy thu toàn bộ khoản trợ cấp sinh hoạt phí và học phí/tạp phí đã được cấp, tính từ thời điểm bắt đầu nhận học bổng đến ngày bị thu hồi tư cách nhận học bổng.

- (八) 受獎生各項權利義務，請參閱「臺灣獎學金及華語文獎學金計畫」網站 (<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw>)

Các quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận học bổng, vui lòng tham khảo tại

Website “Chương trình Học bổng Đài Loan và Học bổng tiếng Hoa”:

<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw>

九、其他 Các vấn đề khác:

本簡章為中、越文雙語版，內容如有差異，以中文版內容為準。簡章如有未盡事宜，悉依《教育部臺灣獎學金作業要點》及《教育部華語文獎學金作業要點》相關規定辦理。

Thông tin trong văn bản hướng dẫn này được sử dụng bằng hai ngôn ngữ Hoa – Việt. Trường hợp nội dung có sự không nhất quán, phiên bản tiếng Hoa sẽ được ưu tiên áp dụng. Những nội dung chưa được quy định trong văn bản hướng dẫn này sẽ được thực hiện theo các quy định liên quan tại “Quy chế Học bổng Đài Loan” và “Quy chế Học bổng tiếng Hoa” của Bộ Giáo dục.

十、聯繫方式 Thông tin liên hệ:

請一律以電子郵件洽詢獎學金申請及相關規定

Mọi thắc mắc về học bổng và quy định liên quan vui lòng liên hệ qua:

電子郵件: nsphcmc@mail.moe.gov.tw、wc.lin@mail.moe.gov.tw

電話: +84 (0)28-38349160 分機 2203

Điện thoại: +84 (0)28-38349160, máy nhánh 2203